

Số: 06 /GPMT-KKT

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 10 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÂN PHONG TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường đối với dự án đầu tư trong Khu kinh tế Vân Phong và các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 0925-5/LS-CV ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Công ty TNHH Long Sơn về việc phê duyệt báo cáo đề xuất cấp phép môi trường dự án "Nhà máy đóng bao và trạm phân phối xi măng Long Sơn";

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Long Sơn địa chỉ tại số 06 đường Voi Phục, phường Trung Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy đóng bao và trạm phân phối xi măng Long Sơn tại một phần Lô CN6, Khu công nghiệp (KCN) Ninh Thủy, phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy đóng bao và trạm phân phối xi măng Long Sơn.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô CN6, KCN Ninh Thủy, phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.
- 1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ

trương đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5884700055 do Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2016, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 10 tháng 10 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 2700271520.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: đóng bao và phân phối xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích: 30.155,1 m<sup>2</sup> mặt đất và 35.974,5 m<sup>2</sup> mặt nước.

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: 600.000 tấn xi măng rời/năm, cầu cảng chuyên dùng tiếp nhận tàu 7.000 DWT.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Long Sơn (*Công ty*) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các

*me*

biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp đối với các thông tin, số liệu liên quan đến dự án đầu tư được nêu tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp phép.

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tham mưu nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Trưởng ban (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Ninh Hòa;
- UBND phường Ninh Thủy;
- Công ty TNHH Long Sơn;
- Công ty CP Hoàn Cầu Vân Phong;
- Công Thông tin điện tử của Ban quản lý;
- Phòng QLDN, QLQHXD;
- Lưu: VT, QLTNMT, NKT, 12.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Lê Hồng Phương**





**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .06/GPMT-KKT ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Ninh Thủy theo Văn bản số 280723/PLHĐKCN/HCVP được ký kết với Công ty CP Hoàn Cầu Vân Phong (Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Ninh Thủy) ngày 28/7/2023, nước thải không xả trực tiếp ra môi trường).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên được thu gom và xử lý bằng 02 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 20 m<sup>3</sup>/bể) đặt bên dưới 02 nhà vệ sinh. Sau đó, nước thải theo đường ống PVC D60 dẫn về hệ thống xử lý nước thải Johkasou (công suất 08 m<sup>3</sup>/ngày đêm) để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của KCN Ninh Thủy.

- Nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe được thu gom, xử lý và tái sử dụng tuần hoàn cho hoạt động rửa xe, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải Johkasou (Ngăn lắng cặn → Ngăn lọc yếm khí → Ngăn sinh học hiếu khí → Ngăn lắng sinh học → Ngăn khử trùng) → Hồ ga đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của KCN Ninh Thủy.

- Công suất thiết kế: 8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, bảo dưỡng định kỳ máy móc, giám sát tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

+ Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Nhân viên vận hành khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, phải tiến hành đóng van xả nước thải sau bể khử trùng để dừng việc xả nước thải ra hệ thống thoát nước thải của KCN Ninh Thủy; khẩn trương thông báo cho cấp có thẩm quyền biết; đồng thời, tiến hành khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải sớm nhất.

+ Sau khi khắc phục xong sự cố, phải tiến hành xử lý lại lượng nước thải chưa đạt yêu cầu; nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Ninh Thủy.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ Nhà máy đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Ninh Thủy trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Ninh Thủy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý nước thải; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, máy móc để ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.



**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...06/GPMT-KKT ngày 02 tháng 10 năm 2024  
 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: cửa đổ từ máng khí động 571AS01 xuống băng tải 581BC01 (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 01).
- Nguồn số 02: cửa đổ từ két chứa 581BI01 xuống băng tải 581BC01 (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 02).
- Nguồn số 03: đỉnh két chứa 581BI0 (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 03).
- Nguồn số 04: cửa đổ từ băng tải 581BC01 xuống gầu nâng 581BE01 (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 04).
- Nguồn số 05: đỉnh silo số 01 (silo công nghiệp) (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 05).
- Nguồn số 06: đỉnh silo số 02 (silo đa dụng) (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 06).
- Nguồn số 07: cửa xuất xi măng rời số 01 silo số 01 (silo công nghiệp) (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 07).
- Nguồn số 08: cửa xuất xi măng rời số 02 silo số 01 (silo công nghiệp) (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 08).
- Nguồn số 09: cửa xuất xi măng rời số 01 silo số 02 (silo đa dụng) (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 09).
- Nguồn số 10: cửa đổ từ máng khí động 591AS02 xuống gầu nâng đóng bao 651BE01, công đoạn rút xi măng lên nhà đóng bao (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 10).
- Nguồn số 11: cửa đổ từ máng khí động 591AS01 xuống gầu nâng đóng bao 651BE02, công đoạn rút xi măng lên nhà đóng bao (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 11).
- Nguồn số 12: khu vực máy đóng bao số 01, công đoạn đóng bao (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 12).
- Nguồn số 13: khu vực máy đóng bao số 02, công đoạn đóng bao (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 13).
- Nguồn số 14: đỉnh silo số 03 (silo công nghiệp) (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 14).

*M*

- Nguồn số 15: đỉnh silo số 04 (silo đa dụng) (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 15).
- Nguồn số 16: cửa xuất xi măng rời silo số 03 (silo công nghiệp) (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 16).
- Nguồn số 17: cửa xuất xi măng rời silo số 04 (silo đa dụng) (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 17).
- Nguồn số 18: máng khí động 592AS01 dẫn xi măng đến gầu nâng đóng bao 651BE01, công đoạn rút xi măng lên nhà đóng bao (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 18).
- Nguồn số 19: máng khí động 592AS02 dẫn xi măng đến gầu nâng đóng bao 651BE02, công đoạn rút xi măng lên nhà đóng bao (thu gom về hệ thống xử lý bụi số 19).

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

### 2.1 Vị trí xả khí thải

| Thông tin về dòng xả khí thải   | Toạ độ vị trí xả khí thải<br>(theo toạ độ VN2000, kinh tuyến trực<br>108 <sup>0</sup> 15, múi chiều 3 <sup>0</sup> ) |        |
|---|--|--------|
|   | X (m)  | Y (m)  |
| Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 01. | 1383543  | 608935 |
| Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 02. | 1383531  | 608923 |
| Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 03. | 1383533  | 608925 |
| Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 04. | 1383177  | 608683 |
| Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 05. | 1383173  | 608671 |
| Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 06. | 1383165  | 608688 |
| Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 07. | 1383175  | 608674 |
| Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 08. | 1383169  | 608667 |
| Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 09. | 1383160  | 608685 |
| Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 10. | 1383161  | 608717 |
| Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 11. | 1383156  | 608712 |
| Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 12. | 1383158  | 608718 |



| Thông tin về dòng xả khí thải   | Toạ độ vị trí xả khí thải<br>(theo toạ độ VN2000, kinh tuyến trực<br>108 <sup>0</sup> 15, múi chiều 3 <sup>0</sup> ) |        |
|---|--|--------|
|   | X (m)  | Y (m)  |
| Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 13. | 1383152  | 608715 |
| Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 14. | 1383156  | 608654 |
| Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 15. | 1383142  | 608669 |
| Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 16. | 1383156  | 608656 |
| Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 17. | 1383147  | 608659 |
| Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 18. | 1383130  | 608689 |
| Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi số 19. | 1383127  | 608687 |

- Địa chỉ: Một phần Lô CN6, KCN Ninh Thủy, phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.300 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.900 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.900 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.300 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.300 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.600 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.300 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.300 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và yêu cầu về nồng độ phát thải theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050, cụ thể như sau:

| TT                                      | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục  |
|---|--------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| <b>Dòng khí thải số từ 01 đến số 19</b> |              |                     |                           |                            |  |
| 1                                       | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 03 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2                                       | Áp suất      | hPa                 | -                         |                            |  |
| 3                                       | Nhiệt độ     | °C                  | -                         |                            |  |
| 4                                       | Bụi tổng     | mg/Nm <sup>3</sup>  | 20 <sup>1</sup>           |                            |  |

*Ghi chú:*

- (1): Chủ dự án cam kết xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về nồng độ phát thải đối với thông số bụi tổng theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>p</sub>= 0,8, K<sub>v</sub>= 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, giá trị giới hạn cho phép đối với nồng độ tối đa của thông số bụi tổng là 128 mg/Nm<sup>3</sup>.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi để đưa về hệ thống xử lý:

Bụi từ các nguồn phát sinh được thu gom thông qua các ống hút/chụp hút bụi. Sau đó, qua hệ thống ống dẫn được dẫn đến các thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý trước khi thải ra môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung của 19 hệ thống xử lý bụi: Bụi → Hệ thống ống hút, chụp hút → Hệ thống lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải.
- Công suất thiết kế: công suất thiết kế của mỗi thiết bị xử lý bụi bằng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của dòng khí thải tương ứng nêu tại Mục 2.2 phần A Phụ lục này.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải (hoặc vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp khí thải phát sinh từ hoạt động của các hệ thống thiết bị xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục.
- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng hệ thống hoạt động bị quá tải.
- Tuân thủ các yêu cầu về bảo dưỡng định kỳ của nhà cung cấp thiết bị.
- Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng để bị hư hỏng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố.
- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc để bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.
- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.
- Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khi phát hiện hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, Công ty khẩn trương ngừng hoạt động sản xuất tại công đoạn phát sinh khí thải; thông báo cho cấp có thẩm quyền biết; tiến hành sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý kịp thời; chỉ hoạt động lại sau khi khắc phục xong sự cố. Trong mọi trường hợp, phải bảo đảm khí thải xử lý đạt yêu cầu quy định trước khi thải ra môi trường.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Hệ thống xử lý bụi số 02, 03, 04, 05, 06, 12, 13: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (công trình nêu tại Giấy phép đã được xác nhận hoàn thành tại Văn bản số 4346/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 15/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

2.2. Hệ thống xử lý bụi số 01, 07, 08, 09, 10, 11 (hệ thống xử lý bụi hiện hữu) và hệ thống xử lý bụi số 14, 15, 16, 17, 18, 19 (hệ thống xử lý bụi của giai đoạn mở rộng): thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm, cụ thể như sau:

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Đối với hệ thống xử lý bụi hiện hữu: 04 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

- Đối với hệ thống xử lý bụi thuộc giai đoạn mở rộng: 04 tháng (bắt đầu từ tháng 01/2026).

2.2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi: 12 hệ thống xử lý bụi (bao gồm hệ thống xử lý bụi số 01, 07, 08, 09, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19).

2.2.3. Vị trí lấy mẫu: Ống thoát bụi sau từng hệ thống xử lý khí thải.

2.2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý; đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý bụi.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý đến Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong và Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý bụi; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, máy móc, vật liệu để ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố. Trường hợp hệ thống xử lý khí thải có nguy cơ vượt công suất thiết kế, chất lượng khí thải không đạt quy chuẩn môi trường, Chủ dự án phải ngừng hoạt động hệ thống, kịp thời có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải và báo cáo về cơ quan có chức năng để được hướng dẫn thủ tục trước khi thực hiện.

3.6. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng phải sử dụng nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật; khí thải phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu trước khi thoát ra môi trường.

3.7. Bố trí điểm quan trắc bụi sau xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.







### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..06/GPMT-KKT ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy nén khí;
- Nguồn số 02: Máy làm sạch bao.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

| Nguồn phát sinh | Tọa độ vị trí<br>(theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực<br>108 <sup>o</sup> 15', múi chiều 3 <sup>o</sup> ) |        |
|-----------------|--|--------|
|                 | X (m)  | Y (m)  |
| Nguồn số 01     | 1383175  | 608718 |
| Nguồn số 02     | 1383160  | 608706 |

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA |               | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|--|---------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 - 21 giờ  | Từ 21 - 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70   | 55            | -                          | Khu vực thông thường |

#### 3.2. Độ rung:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |               | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|---|---------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 - 21 giờ   | Từ 21 - 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70  | 60            | -                          | Khu vực thông thường |

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo động cơ hoạt động ổn định.
- Tăng cường việc trồng, bố trí cây xanh xung quanh trong khuôn viên của nhà máy.





**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ**  
**ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...06 /GPMT-KKT ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

| STT              | Tên chất thải  | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--|--------------|---------------------|
| 1                | Dầu nhớt thải  | 17 02 02     | 185                 |
| 2                | Bóng đèn huỳnh quang                                   | 16 01 06     | 5                   |
| 3                | Giẻ lau dính dầu mỡ, bông thấm dầu                     | 18 02 01     | 20                  |
| 4                | Hộp mực in thải  | 08 02 04     | 5                   |
| 5                | Thiết bị, linh kiện điện tử thải                       | 15 02 14     | 5                   |
| 6                | Pin, ắc quy chì thải                                   | 19 06 01     | 20                  |
| 7                | Bùn thải lẫn dầu, dầu cặn                              | 15 02 13     | 100                 |
| 8                | Nước thải lẫn dầu                                      | 15 02 12     | 20                  |
| 9                | Nước la canh   | 15 02 11     | 20                  |
| 10               | Vỏ túi lọc bụi đã qua sử dụng (có thành phần nguy hại) | 06 03 02     | 150                 |
| <b>Tổng cộng</b> |  |              | <b>530</b>          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT               | Loại CTCNTT  | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--|--------------|---------------------|
| 1                | Vỏ, dây bao thải (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) | 18 01 06     | 75                  |
| 2                | Bao bì gỗ thải (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại)   | 18 01 07     | 120                 |
| 3                | Băng tải cao su  | 15 01 10     | 25                  |
| 4                | Vật liệu lọc (không có thành phần nguy hại)                                  | 18 02 02     | 30                  |
| 5                | Bùn bể tự hoại, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt                    | 12 06 13     | 50                  |
| 6                | Bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống thoát nước (nước thải, nước mưa)      | 12 06 13     | 300                 |
| <b>Tổng cộng</b> |  |              | <b>600</b>          |

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT              | Tên chất thải           | Khối lượng (tấn/năm) |
|------------------|-------------------------|----------------------|
| 1                | Chất thải rắn sinh hoạt | 26,28                |
| <b>Tổng cộng</b> |                         | <b>26,28</b>         |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy kim loại và nhựa cứng.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích: 16 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che bằng tôn, tường bằng tôn, nền bê tông, mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có bố trí thùng đựng cát và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, đổ tràn chất thải nguy hại ở dạng lỏng; có thiết bị PCCC; có dán nhãn, biển cảnh báo và các thiết bị ứng phó sự cố. Kho lưu chứa đảm bảo đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Diện tích: 15m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: có mái che bằng tôn, tường bằng tôn, nền bê tông mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có biển cảnh báo. Kho lưu chứa đảm bảo đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, có nắp đậy.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

+ Diện tích: 15 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch bao kín, mái tôn, nền kho được bê tông hóa, có gờ chắn để ngăn nước mưa chảy tràn. Kho lưu chứa đảm bảo đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

*Me*

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường khác đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Bố trí hợp lý các thiết bị để phân loại, thu gom các loại chất thải (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại) phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định. Nội dung kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phải phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; tổ chức công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...05/GPMT-KKT ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:** không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:** không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý toàn bộ lượng khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
2. Đảm bảo việc phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Thực hiện công khai thông tin về giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND phường Ninh Thủy (nơi thực hiện dự án) theo quy định tại Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.
4. Tổ chức thực hiện việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; gửi kết quả báo cáo định kỳ về Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Ninh Hoà và Công ty CP Hoàn Cầu Vân Phong với thời hạn là trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.
5. Thực hiện nghiêm túc công tác nạo vét định kỳ trong khu vực bến cảng theo đúng yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo hoạt động nạo vét không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Trường hợp hoạt động nạo vét gây tác động tiêu cực đến môi trường thì phải dừng ngay và báo cáo kịp thời cho các cơ quan có chức năng để được xem xét giải quyết.
6. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.
7. Trường hợp các văn bản, quy định pháp luật áp dụng tại Giấy phép môi trường được điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế thì Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện theo quy định pháp luật mới ban hành.

